# LÝ THUYẾT CƠ BẢN

**1. Cấu trúc điều kiện loại 0**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Mệnh đề If (Nếu)** | **Mệnh đề chính (thì)** |
| **Công thức** | If + S + V (s, es) | S  + V (s, es) |
| **Chia động từ** | Thì hiện tại đơn | Thì hiện tại đơn |
| **Cách dùng** | Mô tả điều kiện | Mô tả về một hành động, thói quen hoặc sự việc xảy ra thường xuyên |

Câu điều kiện loại 0 được sử dụng để diễn tả một thói quen, hành động thường xuyên xảy ra nếu điều kiện được đáp ứng. Đồng thời, cấu trúc này còn diễn tả một sự thật hiển nhiên hoặc kết quả tất yếu xảy ra.

* **Ví dụ:**

– If the weather is good, I usually cycle in the morning. (Nếu thời tiết tốt thì tôi thường đạp xe vào buổi sáng)

– If I wake up late, I am late for work. (Nếu tôi thức dậy trễ thì tôi trễ giờ làm)

**2. Cấu trúc câu điều kiện loại 1**

Câu điều kiện loại 1 dùng để diễn tả một sự việc, hiện tượng có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Mệnh đề If (Nếu)** | **Mệnh đề chính (thì)** |
| **Công thức** | If + S + V (s, es)… | S + will/ can/ may + V1 (won’t/ can’t + V1) |
| **Chia động từ** | Thì hiện tại đơn | Will + động từ nguyên mẫu |
| **Cách dùng** | Nói về một điều kiện có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai | Nói về một kết quả có thể xảy ra trong hiện tại hoặc tương lai nếu điều kiện mệnh đề If xảy ra |

* **Ví dụ:**

– If it rains, we will cancel the trip. (Nếu trời mưa thì chúng tôi sẽ hủy chuyến đi)

– If we don’t hurry up, we will miss our flight. (Nếu chúng ta không nhanh lên thì chúng ta sẽ trễ chuyến bay đấy)

**3. Câu điều kiện loại 2**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Mệnh đề If (Nếu)** | **Mệnh đề chính (thì)** |
| **Công thức** | If + S + V-ed/ V2…  To be: were/ weren’t | S + would/ could/ should + V1 (wouldn’t/ couldn’t + V1) |
| **Chia động từ** | Thì quá khứ đơn | Would + động từ nguyên mẫu |
| **Cách dùng** | Nói về một điều kiện mà người nói tin rằng không thể xảy ra trong hiện tại | Nói về một kết quả có thể xảy ra trong hiện tại nếu điều kiện trong mệnh đề If có xảy ra trong hiện tại. |

Câu điều kiện loại 2 được sử dụng để mô tả những sự việc không thể xảy ra ở hiện tại.

* **Ví dụ:**

– If I spoke German, I would work in Germany. (Nếu tôi nói được tiếng Đức thì tôi sẽ làm việc ở Đức)

– If she knew that, she would be very surprised. (Nếu cô ấy biết chuyện đó thì cô ấy sẽ rất bất ngờ)

**4. Câu điều kiện loại 3**

Câu điều kiện loại 3 sử dụng để diễn đạt những sự việc không thể xảy ra trong quá khứ mang tính mong muốn của người nói về một vấn đề/ sự việc đã xảy ra.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Mệnh đề If (Nếu)** | **Mệnh đề chính (thì)** |
| Công thức | lf +S + had + P.P | S + would/ could/ should + have + P.P |
| Chia động từ | Thì quá khứ hoàn thành | Would have + V3/V-ed |
| Cách dùng | Nói về điều kiện đã không xảy ra trong quá khứ | Nói về một kết quả đã có thể xảy ra trong quá khứ nếu điều kiện trong mệnh đề If đã xảy ra trong quá khứ. |

* **Ví dụ:**

– If I had studied harder, I would have passed the exam. (Nếu tôi đã học bài chăm chỉ hơn thì tôi đã thi đậu rồi)

– If I had known you were in hospital, I would have visited you. (Nếu tôi biết bạn đã nhập viện thì tôi đã đến thăm bạn rồi)

**5. Cấu trúc thể bị động**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thì | Câu chủ động | Câu bị động |
| Hiện tại đơn | S + V(s/es) + O  eg: Jane buys oranges in supermarket.  *Jane mua cam ở siêu thị* | S + am/is/are + P2 + by O  => Oranges are bought in supermarket by Jane.  *Cam được mua ở siêu thị bởi Jane* |
| Hiện tại tiếp diễn | S + am/is/are + V-ing + O  eg: Jane is buying oranges in supermarket. | S + am/is/are + being + P2 + by O  => Oranges are being bought in supermarket by Jane. |
| Hiện tại hoàn thành | S + have/has + P2 + O  eg: Jane has bought oranges in supermarket. | S + have/has + been + P2 + by O  => Oranges have been bought in supermarket by Jane. |
| Quá khứ đơn | S + Ved + O  eg: Jane bought oranges in supermarket. | S + was/were + P2 + by O  => Oranges were bought in supermarket by Jane. |
| Quá khứ tiếp diễn | S + was/were + V-ing + O  eg: Jane was buying oranges in supermarket. | S + was/were + being + P2 + by O  => Oranges were being bought in supermarket by Jane. |
| Quá khứ hoàn thành | S + had + P2 + O  eg: Jane had bought oranges in supermarket. | S + had + been + P2 + by O  => Oranges had been bought in supermarket by Jane. |
| Tương lai đơn | S + will + V-infi + O  eg: Jane will buy oranges in supermarket. | S + will + be + P2 + by O  => Oranges will be bought in supermarket by Jane. |
| Tương lai hoàn thành | S + will + have + P2 + O  eg: Jane will have bought oranges in supermarket. | S + will + have + been + P2 + by O  => Oranges will have been bought in supermarket by Jane. |
| Tương lai gần | S + am/is/are going to + V-infi + O  eg: Jane is going to buy oranges in supermarket. | S + am/is/are going to + be + P2+ by O  => Oranges are going to be bought in supermarket by Jane. |
| Động từ khuyết thiếu | S + ĐTKT + V-infi + O  eg: Jane should buy oranges in supermarket. | S + ĐTKT + be + P2 + by O  => Oranges should be bought in supermarket by Jane. |

**6. Động từ khuyết thiếu**

*6.1. Cấu trúc*

– Thể khẳng định : I/ We/ You/ They/ He/ She/ It + modal verb + V.

– Thể phủ định: I/ We/ You/ They/ He/ She/ It + modal verb + not + V.

– Thể nghi vấn: Modal verb + I/ We/ You/ They/ He/ She/ It + V?

*6.2. Động từ khuyết thiếu: Should (nên)*

– Should được sử dụng để đưa lời khuyên hoặc lời đề xuất

Ví dụ: I think you should tell her the truth. (Tôi nghĩ bạn nên nói với cô đấy sự thực.)

– Should còn được sử dụng để nói về một việc có thể xảy ra trong hiện nay hoặc tương lai.

Ví dụ: The meeting should start soon. (Buổi họp sẽ được mở đầu sớm thôi.)

*6.3. Động từ khuyết thiếu: Must & Have to*

Chúng ta dùng must và have to để diễn tả sự cần thiết phải làm một việc gì đó.

Tuy nhiên cách sử dụng của chúng lại khá khác lạ:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Must | Have to |
| Sự cần thiết phải làm gì | Nói về sự cần thiết tới từ bản thân người nói.  I must study harder if I want to get the scholarship. (Tôi phải học chăm hơn nếu tôi muốn dành được học bổng.)  => Tự bản thân tôi thấy là cần thiết | Nói về sự cần thiết tới từ ngoại cảnh. Thường được dịch với nghĩa buộc phải làm gì.  I have to wear a uniform at my school. (Tôi phải mặc đồng phục ở trường.)  => Tôi buộc phải mặc đồng phục vì đó là quy định của nhà trường. |

# B. BÀI TẬP ÁP DỤNG

**1. Bài tập về ngữ pháp**

1. I am very busy. I \_\_\_ help you now.

1. can't B. don't C. isn't

2.--- Peter go to the cinema last week?

A.Did B.Do C. Does

3. The building \_\_\_built more than four years.

A.Is B.are C.was

4. The bus \_\_\_ left by the time I came to station.

1. Is B.had C.do

5. Peter realised he \_\_\_ waiting for her at the wrong library.

A.Had been B.is C.was

5. Peter will be \_\_\_ his mother next week.

A.Seen B.saw C. sees

7. When they were young, they\_\_\_ go to this lake every day.

A.Liked B.would C.used

8. I wish Mary\_\_\_ stop open music. It is very annoying.

A.Would B. had C.can't

9. Peter should \_\_\_ his lessons carefully.

A.Learn learning learnt

10. My father saves a lot of money\_\_\_ buy a bigger house.

A.To B.with C.for

11. Who loves studying in this class? It \_\_\_\_ be a mysterious.

A.Might B.can't C.doesn't

12. Having \_\_\_given a big present, Mary cried out a lot.

A.Been B.is C.are

13.1 think you\_\_\_\_ to study every day.

A. Should B. ought C. Can

14. This is the town in \_\_\_my father lived.

a. where b. which c. that

15.If you \_\_\_ on the computer, the light will be blue.

a. Turned b. turn

16. My hair \_\_\_\_ is long and curly.

Girlfriend's/of girlfriend/ friend girl

17.I have\_\_\_ work to do tonight. Many/much/few

18. Mary listens to the \_\_\_\_talk about the environment. Interesting/interest/interested

19.If my boss hadn't given advice, I \_\_\_be so successful today. Wouldn't/isn't/can't

20. Where is \_\_\_? The bus station/bus station/ a bus station

21.My brother \_\_\_ got curly black hair. Did/has/is

22. My family \_\_\_never been to this house before. Has/is/was

23. \_\_\_ you use to eat bread every morning? Did/is/are

24. My mother is very \_\_ by my result at school. Surprised/surprise / surprising

25. My father\_been working all day. Has/have/had

26.I have ten cousins, all of \_\_\_are very smart. Them/whom / which

**2. Bài tập về từ vựng**

1. **CHOOSE THE WORDS WITH THE SIMILAR MEANING**

RICH HAPPY

TROUBLBE DIFFICULT

PLEASED WEALTHY

AREA REGION

SORT COST

EXPENSE TYPE

DEVELOP FEEL

CENTER MIDDLE

SENSE IMPROVE

FORCE PLAN

DESIGN PUSH

TRANSPORT CARRY

FINISH END

**2. CHOOSE THE BEST ANSWER FOR EACH BLANK**

I have three books. They \_\_\_ to my brother.

They will \_\_\_ pictures in the museum.

My car is broken down. I am going to \_\_\_

I will \_\_\_ my birthday with friends.

Peter has finished the article. He is going to \_\_\_ soon.

My sister is going to travel next week. She wants to \_\_\_ some clothes

The part of this closest is damage. I am going to \_\_\_ it.

He buys more land because he wants to \_\_\_ crop.

BELONG PUBLISH CELEBRATE DISPLAY

REPLACE REPAIR PACK EXPAND